

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Số: 108 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1

Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		584.706.068.393	530.205.783.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	90.534.560.648	97.534.723.897
1. Tiền	111		32.485.546.730	35.523.257.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.049.013.918	62.011.466.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	17.068.954.572	17.068.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.957.645.125	133.261.179.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		148.804.869.882	124.657.445.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.305.295.713	9.555.742.656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	8.000.000.000	8.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	6.688.954.216	6.038.627.925
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.841.474.686)	(14.990.636.481)
IV. Hàng tồn kho	140	9	305.441.724.709	279.944.032.845
1. Hàng tồn kho	141		305.472.914.101	279.975.222.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.189.392)	(31.189.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.703.183.339	2.396.892.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.613.749.500	681.267.770
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10a	1.924.797.892	1.590.442.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10a	164.635.947	125.181.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.546.230.753	244.541.103.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		485.563.600	485.563.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	485.563.600	485.563.600
II. Tài sản cố định	220		200.047.518.696	210.756.756.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	164.812.736.140	175.280.586.888
- Nguyên giá	222		442.669.516.956	438.493.213.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.856.780.816)	(263.212.627.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	35.234.782.556	35.476.169.876
- Nguyên giá	228		38.281.603.802	38.281.603.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.046.821.246)	(2.805.433.926)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.054.143.549	10.144.299.456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	39.054.143.549	10.144.299.456
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.857.440.566	21.373.840.852
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	6.311.343.966	6.827.744.252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	14.546.096.600	14.546.096.600
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.101.564.342	1.780.643.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.027.782	75.177.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.871.047.838	1.314.488.661
3. Lợi thế thương mại	269		195.488.722	390.977.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		847.252.299.146	774.746.886.950

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.209.146.454	230.395.467.163
I. Nợ ngắn hạn	310		252.929.491.021	223.972.054.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	38.174.080.900	39.477.472.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		618.707.027	691.353.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10b	9.294.271.780	9.839.641.872
4. Phải trả người lao động	314		62.287.347.708	57.518.476.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.988.721.632	2.929.031.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	33.842.831.585	44.703.427.022
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	74.305.007.647	51.766.294.854
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	12.418.522.742	17.046.355.884
II. Nợ dài hạn	330		6.279.655.433	6.423.412.887
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.650.441.000	4.716.985.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.569.214.433	1.646.427.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.043.152.692	544.351.419.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	588.043.152.692	544.351.419.787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.276.588.572	167.112.559.755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.893.083.439	45.606.782.707
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		44.949.679.503	37.770.248.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		43.943.403.936	7.836.534.286
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.363.739.898	68.122.336.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		847.252.299.146	774.746.886.950

baul

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết			
	số	minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	491.316.079.915	379.930.349.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.058.104.550	310.564.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	490.257.975.365	379.619.785.456
4. Giá vốn hàng bán	11	26	273.891.491.605	200.842.129.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		216.366.483.760	178.777.655.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.161.925.098	1.667.875.498
7. Chi phí tài chính	22	28	4.904.984.837	4.523.697.852
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.507.365.250</i>	<i>956.875.500</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		311.343.966	422.763.154
9. Chi phí bán hàng	25	29	115.183.624.460	96.081.251.667
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	41.457.505.445	31.679.988.515
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		58.293.638.082	48.583.356.403
12. Thu nhập khác	31		151.448.360	198.708.296
13. Chi phí khác	32		144.544.507	33.488.018
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.903.853	165.220.278
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.300.541.935	48.748.576.681
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	13.113.643.649	10.504.355.075
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(556.559.177)	92.004.482
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.743.457.463	38.152.217.124
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	22	43.943.403.936	38.152.217.124
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	22	1.800.053.527	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.562	1.357

bacl

Hò Thị Hải Vân
Người lập

Đ

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

chinh

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>58.300.541.935</i>	<i>48.748.576.681</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.003.816.354	12.875.535.779
Các khoản dự phòng	03	850.838.205	445.930.411
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.682.860)	25.169.519
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.405.927.280)	(2.076.180.359)
Chi phí lãi vay	06	1.507.365.250	956.875.500
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</i>	<i>08</i>	<i>72.247.951.604</i>	<i>60.975.907.531</i>
Tăng các khoản phải thu	09	(29.133.652.084)	(22.348.527.019)
Tăng hàng tồn kho	10	(25.524.781.864)	(8.758.168.448)
Tăng các khoản phải trả	11	35.666.662.303	34.063.724.003
Tăng chi phí trả trước	12	(679.367.153)	(715.957.080)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	1.382.025
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.621.781.173)	(941.148.463)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.621.591.552)	(11.933.428.783)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	251.512.030
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.627.272.484)	(3.878.028.959)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>30.706.167.597</i>	<i>46.717.266.837</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.984.292.914)	(11.587.336.683)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.923.438.666	2.193.128.630
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(35.060.854.248)</i>	<i>(4.394.208.053)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	101.358.810.979	69.304.519.744
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.820.098.186)	(24.416.125.071)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.183.618.100)	(25.157.681.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(2.644.905.307)</i>	<i>19.730.713.673</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(6.999.591.958)</i>	<i>62.053.772.457</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.534.723.897	46.404.121.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(571.291)	(323.210)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	90.534.560.648	108.457.570.906

bael

Hò Thị Hải Vân
Người lập

De

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng


Nguyễn Chí Linh

Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y Tế có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/DX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoà, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.019 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.016 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

2500-002
NHÂN
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
LỐI TT
T NAM
TP. HỒ C

Công ty con:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (“Dược TW 25”)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2017. Vốn điều lệ là 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”).

Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và kinh doanh Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 5 quý.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.887.518.650	5.985.935.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.598.028.080	29.537.321.367
Các khoản tương đương tiền	58.049.013.918	62.011.466.667
	90.534.560.648	97.534.723.897

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh				
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68.954.572	-	68.954.572	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
	17.068.954.572	-	17.068.954.572	-

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Quận 4.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang (công ty liên kết) với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và hưởng lãi suất 5%/năm. Ngày 25 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bắc Giang để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 01 tháng 10 năm 2017.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.992.089.239	563.773.989
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	776.448.799	740.814.924
Khoản phải thu từ Bảo hiểm xã hội	3.310.725	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	4.421.902.263
Phải thu khác	115.304.655	112.136.749
	6.688.954.216	6.038.627.925
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	235.563.600	235.563.600
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
	485.563.600	485.563.600

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiện Kiều”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	10.737.182.192	10.583.237.912
Đối tượng khác	5.104.292.494	4.407.398.569
	15.841.474.686	14.990.636.481

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	166.373.117.883	136.499.607.822
Công cụ, dụng cụ	270.874.755	137.448.778
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.661.586.452	8.489.669.860
Thành phẩm	112.938.323.347	127.267.403.543
Hàng hoá	15.229.011.664	7.581.092.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(31.189.392)	(31.189.392)
	305.441.724.709	279.944.032.845

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị là 67.160.108.055 đồng đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ tại ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 44.436.555.282 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	1.590.442.938	20.666.416.422	2.457.824.893	17.874.236.575	1.924.797.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.492.956	-	-	47.492.956	-
Thuế thu nhập cá nhân	77.688.917	409.983.558	323.036.528	-	164.635.947
	1.715.624.811	21.076.399.980	2.780.861.421	17.921.729.531	2.089.433.839
b. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	111.407.660	14.197.187.993	14.308.595.653	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.484.259	71.079.450	87.809.909	-	1.753.800
Thuế nhập khẩu	-	56.940.736	56.940.736	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.900.486.422	13.113.643.649	14.669.084.508	-	7.345.045.563
Thuế thu nhập cá nhân	809.263.531	7.456.065.405	7.389.986.438	-	875.342.498
Tiền thuê đất	-	4.120.904.585	3.048.774.666	-	1.072.129.919
Các loại thuế khác	-	21.000.000	21.000.000	-	-
	9.839.641.872	39.036.821.818	39.582.191.910	-	9.294.271.780

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	229.086.706.412	179.946.683.569	25.573.328.994	3.886.494.963	438.493.213.938
Mua mới	664.104.270	3.512.198.748	-	-	4.176.303.018
Số dư cuối kỳ	229.750.810.682	183.458.882.317	25.573.328.994	3.886.494.963	442.669.516.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	90.937.425.439	150.717.991.897	17.813.152.614	3.744.057.100	263.212.627.050
Khấu hao trong kỳ	5.384.645.632	7.666.867.267	1.567.482.069	25.158.798	14.644.153.766
Số dư cuối kỳ	96.322.071.071	158.384.859.164	19.380.634.683	3.769.215.898	277.856.780.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	138.149.280.973	29.228.691.672	7.760.176.380	142.437.863	175.280.586.888
Số dư cuối kỳ	133.428.739.611	25.074.023.153	6.192.694.311	117.279.065	164.812.736.140

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 111.519.084.156 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 111.420.593.813 đồng).

Công ty con (Dược TW25) đã sử dụng Bất động sản tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 20).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	36.656.838.802	1.624.765.000	38.281.603.802
Số dư cuối kỳ	36.656.838.802	1.624.765.000	38.281.603.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.597.634.214	1.207.799.712	2.805.433.926
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	127.453.986	113.933.334	241.387.320
Số dư cuối kỳ	1.725.088.200	1.321.733.046	3.046.821.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	35.059.204.588	416.965.288	35.476.169.876
Số dư cuối kỳ	34.931.750.602	303.031.954	35.234.782.556

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư mở rộng chi nhánh	16.866.959.549	10.144.299.456
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	22.187.184.000	-
	39.054.143.549	10.144.299.456

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bắc Giang	6.000.000.000	6.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	311.343.966	827.744.252
	6.311.343.966	6.827.744.252

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2016 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 827.744.252 đồng và 311.343.966 đồng. Trong kỳ, Công ty đã nhận được phần lợi nhuận được chia của năm 2016.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu%	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40%	40%	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2400498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 8 năm 2014. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

15. ĐÀU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790.000.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.636.096.600	3.636.096.600
	14.546.096.600	14.546.096.600

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận với sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.871.047.838	1.315.141.264
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(652.603)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.871.047.838	1.314.488.661

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	8.725.992.000	4.195.868.000
Phải trả cho các đối tượng khác	29.448.088.900	35.281.604.710
	38.174.080.900	39.477.472.710

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	15.207.351.052	-
Chi phí phúc lợi nhân viên	2.510.473.635	-
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	677.052.000	-
Chi phí nhượng quyền	629.056.242	906.404.464
Chi phí đồng phục nhân viên	340.777.000	-
Chi phí vận chuyển	276.654.600	-
Chi phí điện sản xuất	206.131.100	183.121.100
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	501.471.311
Chi phí nghiên cứu	-	338.336.124
Chi phí lãi vay	-	118.323.056
Khác	2.141.226.003	881.375.944
	21.988.721.632	2.929.031.999

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	943.299.972	1.200.370.873
Bảo hiểm xã hội	-	869.900
Cổ tức	469.527.000	25.608.113.000
Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Hoàn Lộc Việt	5.000.000.000	-
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	8.000.000.000	-
Phải trả khác	2.430.004.613	894.073.249
	33.842.831.585	44.703.427.022

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	3.952.963.208	36.485.704.681	22.381.731.136	18.056.936.753
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.952.852.684	-	25.952.852.684	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	4.688.560.000	-	4.688.560.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.743.592.074	57.728.206.706	26.368.627.478	49.103.171.302
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.456.339.592	-	2.456.339.592
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	4.116.886.888	-	4.116.886.888	-
	51.766.294.854	101.358.810.979	78.820.098.186	74.305.007.647

Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số 36/2017-HĐCVHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 21 tháng 3 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để đảm bảo cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Ngày 04 tháng 5 năm 2017, Công ty con (Dược TW 25) ký kết hợp đồng tín dụng số 0121/SGN.KHDN/LD17 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 03 tháng 5 năm 2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay chịu lãi suất tùy vào từng thời điểm của giấy nhận nợ theo thông báo của ngân hàng, hiện tại lãi suất là 6%/năm. Công ty đã thế chấp bất động sản tọa lạc tại 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 với diện tích 10.775,9 m² để đảm bảo cho khoản vay này. (Xem thuyết minh số 11)

Ngày 19 tháng 4 năm 2017, Công ty mẹ ký kết hợp đồng tín dụng số: 0063/KHDN1/17NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 4 năm 2018 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo thỏa thuận trên hợp đồng cho vay hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Ngày 19 tháng 01 năm 2017, Công ty con (OPC Bình Dương) ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05 tháng 8 năm 2017 và lãi suất cho vay thả nổi. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa 06 tháng. Khoản vay được bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	17.046.355.884	13.487.250.293
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	-	7.860.738.000
Tăng do mua công ty con	492.796.358	744.524.518
Sử dụng quỹ	<u>(5.120.629.500)</u>	<u>(5.046.156.927)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.418.522.742</u>	<u>17.046.355.884</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông Tổng Công ty Dược Việt Nam-CTCP, cổ đông khác của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số lượng cổ phần và tỉ lệ nắm giữ tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ
	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	14,08	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85,92	217.490.460.000
	25.311.696	100	253.116.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm/kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	253.116.960.000	10.392.780.783	155.321.452.755	37.770.248.421	-	456.601.441.959
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	67.567.610.551	67.567.610.551
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	78.111.771.286	554.725.991	78.666.497.277
Phân phối quỹ	-	-	11.791.107.000	(11.791.107.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.860.738.000)	-	(7.860.738.000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	-	(25.311.696.000)
Số dư đầu năm nay	253.116.960.000	10.392.780.783	167.112.559.755	45.606.782.707	68.122.336.542	544.351.419.787
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	43.943.403.936	1.800.053.527	45.743.457.463
Phân phối quỹ (Dược TW 25)	-	-	164.028.817	(95.366.354)	(68.662.463)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Dược TW 25)	-	-	-	(115.736.850)	(377.059.508)	(492.796.358)
Chia cổ tức năm 2016 (Dược TW 25)	-	-	-	(446.000.000)	(1.112.928.200)	(1.558.928.200)
Số dư cuối kỳ này	253.116.960.000	10.392.780.783	167.276.588.572	88.893.083.439	68.363.739.898	588.043.152.692

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền 25.183.618.100 đồng.



Tiền độ thu và sử dụng nguồn vốn từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư cơ sở vật chất Chi nhánh Hà Nội, xây dựng Xưởng chế biến và mở rộng mạng lưới phân phối thuốc phiến và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu	Số vốn góp đã sử dụng	Số vốn góp chưa sử dụng
	VND	VND	VND
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	26.667.669.600	1.332.330.400
Đầu tư xưởng chế biến thuốc	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9.194.450.000	9.194.450.000	-
	62.194.450.000	60.862.119.600	1.332.330.400

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	37.278	1.789

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	479.547.736.919	374.430.059.720
Doanh thu bán nguyên vật liệu	9.768.511.381	5.483.890.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.999.831.615	16.400.000
	491.316.079.915	379.930.349.742
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.058.104.550	310.564.286
Doanh thu thuần	490.257.975.365	379.619.785.456

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	238.802.487.782	180.508.740.687
Giá vốn hàng khuyến mãi	25.364.055.638	15.469.037.058
Giá vốn bán nguyên vật liệu	8.976.126.061	4.859.385.199
Giá vốn dịch vụ	748.822.124	4.966.727
	273.891.491.605	200.842.129.671

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.416.713.314	994.217.205
Cổ tức được chia	475.648.000	456.978.000
Lãi cho vay	202.222.000	202.222.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.341.784	14.069.293
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	389.000
	3.161.925.098	1.667.875.498

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.507.365.250	956.875.500
Chiết khấu thanh toán	3.275.113.637	3.516.999.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.505.950	49.822.866
	4.904.984.837	4.523.697.852

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	78.596.635.917	60.945.826.421
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18.410.516.225	18.015.476.499
Các chi phí khác	18.176.472.318	17.119.948.747
	115.183.624.460	96.081.251.667
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22.328.013.268	18.061.180.546
Thuế, lệ phí	2.284.084.628	1.301.869.088
Các chi phí khác	16.845.407.549	12.316.938.881
	41.457.505.445	31.679.988.515

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	228.058.922.779	164.652.353.417
Chi phí nhân công	127.242.724.357	96.526.253.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.003.816.354	12.875.535.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.039.693.110	16.236.631.925
Chi phí bằng tiền khác	28.961.469.135	19.219.801.395
	416.306.625.735	309.510.575.779



31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.113.643.649	10.504.355.075
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.113.643.649	10.504.355.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	92.004.482
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(556.559.177)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(556.559.177)	92.004.482

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	58.300.541.935	48.748.576.681
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.094.721.285	1.103.027.754
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.362.397.601	4.876.226.447
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	65.568.218.251	52.521.775.374
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.113.643.649	10.504.355.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.113.643.649	10.504.355.075

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (Năm 2016: 20%). Cơ quan thuế đã thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ đến hết năm 2012 và Kiểm toán nhà nước đã kiểm tra chi phí của Công ty mẹ giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.743.457.463	38.152.217.124
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	43.943.403.936	38.152.217.124
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.394.340.000	3.815.221.712
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.549.063.936	34.336.995.412
Số lượng cổ phiếu	25.311.696	25.311.696
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.562	1.357

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán tương ứng sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi này là lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán tương ứng nhân với tỷ lệ 10% theo như quy định tại Điều lệ của Công ty mẹ. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ báo cáo tài chính.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.699.342.685	1.264.219.862

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.653.260.676	2.434.164.317
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.554.648.716	8.312.337.599
Sau năm năm	30.514.744.830	6.797.121.907
	45.722.654.222	17.543.623.823

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho các lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Lô đất	Thời hạn thuê
1017 đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6	01/01/2021
65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5	01/01/2046
448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4	04/03/2018
57 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1	31/12/2018
200 Pasteur, Phường 6, Quận 3	01/01/2046
41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3	01/01/2046
142 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3	01/01/2046

1-002-C
ÁNH
TY
HỮU HẠN
TTE
AM
HỒ CHÍ MINH

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.534.560.648	97.534.723.897
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.068.954.572	17.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.278.699.851	109.978.945.426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	1.012.012.399	976.378.524
	249.894.227.470	233.559.002.419
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	74.305.007.647	51.766.294.854
Phải trả người bán và phải trả khác	41.133.612.513	66.039.658.959
Chi phí phải trả	21.988.721.632	2.929.031.999
	137.427.341.792	120.734.985.812

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán vì Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	1.045.058.968	176.908.387	1.231.251.318	552.005.706

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng với số tiền tương ứng là 9.309.618 đồng (năm 2016: 18.754.866 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.534.560.648	-	90.534.560.648
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.068.954.572	-	17.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.278.699.851	-	133.278.699.851
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	776.448.799	235.563.600	1.012.012.399
	249.658.663.870	235.563.600	249.894.227.470
Các khoản vay	74.305.007.647	-	74.305.007.647
Phải trả người bán và phải trả khác	41.073.612.513	60.000.000	41.133.612.513
Chi phí phải trả	21.988.721.632	-	21.988.721.632
	137.367.341.792	60.000.000	137.427.341.792
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.291.322.078	175.563.600	112.466.885.678
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.534.723.897	-	97.534.723.897
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.068.954.572	-	17.068.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.978.945.426	-	109.978.945.426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Các khoản ký quỹ	740.814.924	235.563.600	976.378.524
	233.323.438.819	235.563.600	233.559.002.419
Các khoản vay	51.766.294.854	-	51.766.294.854
Phải trả người bán và phải trả khác	65.979.658.959	60.000.000	66.039.658.959
Chi phí phải trả	2.929.031.999	-	2.929.031.999
	120.674.985.812	60.000.000	120.734.985.812
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.648.453.007	175.563.600	112.824.016.607

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
OPC Bắc Giang		
Mua nguyên vật liệu	30.492.380.500	27.861.682.000
Doanh thu từ cho vay	202.222.000	202.222.000
Lợi nhuận được chia	827.744.252	538.600.325
Nhập khẩu ủy thác.	943.841.970	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.310.723	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.528.577.612	5.069.675.259

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
OPC Bắc Giang	33.333.300	34.444.400



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng




Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017